

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/DS-ST
Ngày 21/11/2018
V/v tranh chấp về chia tài sản chung
và Hợp đồng dân sự vay tài sản,
Hợp đồng thế chấp tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH ĐỒNG THÁP**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Quan Nam
- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Thế
2. Bà Nguyễn Thị Phụng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Lê Phú Quý là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Ngọc Bích là Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 354/2014/TLST-DS, ngày 11/12/2014, về việc “Tranh chấp về chia tài sản chung và Hợp đồng dân sự vay tài sản, Hợp đồng Thế chấp tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2018/QĐXXST-DS ngày 01/10/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 55/2018/QĐST-DS, ngày 24/10/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Trần Văn N, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số 35 đường 1, phường A, Tp.L, tỉnh Vĩnh Long;

2. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV).

Địa chỉ: Số 35, Lô C, đường Hàng Vôi, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàng Kiếm, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam: Ông Phạm Thiện S - Chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch huyện V là người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần

Đầu tư và phát triển Việt Nam (Theo văn bản ủy quyền số 194/BIDV-CLA-QLRR ngày 23/6/2015).

- *Bị đơn*: Trần Quang T, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: số 14, đường A, tổ 1, phường A, thành phố C, Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Trần Văn K, sinh năm 1941;

Địa chỉ: Số 36 ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn K: Ông Trần Văn N, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số 35 đường 1, phường A, Tp.L, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn K (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/12/2014).

2. Trần Thị Kim L, sinh năm 1948; (Có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Số 564 Khóm A, thị trấn V, V, Đồng Tháp.

3. Trần Thị Kim P, sinh năm 1962; (Có mặt tại phiên tòa)

Địa chỉ: Số 282 ấp A, xã D, huyện V, Đồng Tháp.

4. Ngô Thị Kim C, sinh năm 1952; (Đã chết ngày 14/10/2014)

Địa chỉ: Số 178/46/19 đường B, phường H, quận N, Tp.C,

5. Trần Trung H, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số 18/38 đường A, phường B, quận N, Tp.C.

6. Trần Trung N, sinh năm 1982

7. Trần Thị Trúc M, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Số 178/46/19 đường B, phường H, quận N, Tp.C.

Người đại diện hợp pháp cho Trần Trung N, Trần Thị Trúc M, Trần Trung H: Ông Trần Văn N, sinh năm 1955. Địa chỉ: Số 35 đường 1, phường A, Tp.L, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền của Trần Trung N, Trần Thị Trúc M, Trần Trung H (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/6/2016). (Có mặt tại phiên tòa)

8. Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1960;

9. Trần Quang T, sinh năm 1985;

10. Trần Quang V, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Số 14 đường A, tổ 1, phường A, Tp.C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp cho Trần Thị Mỹ P, Trần Quang V, Trần Quang T: Ông Trần Quang T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số 14, phường A, thành phố C, Đồng Tháp là người đại diện theo ủy quyền của Trần Thị Mỹ P, Trần Quang V, Trần Quang T (Theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2018).

10. Ủy ban nhân dân huyện V

Địa chỉ: khóm A, TT. V, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện V: Ông Đặng Hữu T - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện V là người đại diện theo pháp luật. (Vắng, có đơn xin vắng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Trần Văn N là nguyên đơn đồng thời cũng là đại diện theo ủy quyền của Trần Trung H, Trần Trung N, Trần Thị Trúc M và Trần Văn K trình bày:

Cha ông N tên Trần Văn C (Chết năm 2002), mẹ là Nhiêu Thị B (Chết năm 1992), cụ C và cụ B có 07 người con tên: Trần Văn N, Trần Văn K, Trần Thị Kim L, Trần Văn P (Đã chết, có con là Trần Trung H, Trần Thị Trúc M, Trần Trung N), Trần Quang T, Trần Thị Kim P, Trần Văn X (Đã chết, không có vợ con). Lúc còn sống, cụ C và cụ B có được 02 thửa đất là thửa đất số 246, tờ bản đồ số 5a diện tích được cấp trên giấy là 545m² (Trong đó 300m² đất thổ, 245m² đất vườn) diện tích theo đo đạc thực tế là 645,1m² và thửa đất số 247, tờ bản đồ số 5a diện tích được cấp trên giấy là 1.025m² đất vườn (Diện tích theo đo đạc thực tế là 3.837,3m²), tọa lạc tại xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp. Lúc cụ C còn sống vào năm 1997, ông Trần Quang T đã giả mạo chữ ký của cụ C và các anh chị em, tự ý làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tên cụ C sang tên ông T đối với 02 thửa đất nói trên cùng các vật kiến trúc cây trồng gắn liền với đất. Sau khi được đứng tên quyền sử dụng đất đến năm 2010, ông T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho Ngân hàng BIDV để vay tiền, việc làm này của ông T các anh chị em của ông T không ai hay biết. Đến khi Cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện V kê biên phần đất nói trên để đảm bảo thi hành án (Vì ông T thiếu nợ người khác), thì các anh chị em ông T mới biết. Sau đó, tất cả các anh chị em bàn bạc cùng ông T đi đến thống nhất xác định 02 thửa đất nói trên cùng tài sản là vật kiến trúc, cây trồng trên đất là tài sản chung của 06 anh chị em và có lập thành văn bản vào ngày 04/9/2013 được Văn phòng công chứng Phương Anh, tỉnh Vĩnh Long chứng thực, các anh em ông N thống nhất giá trị các tài sản trên theo giá của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền nam đã định với tổng giá trị là 1.306.558.000 đồng.

Nay ông N yêu cầu ông T phải chia tài sản là hai thửa đất và các vật kiến trúc, cây trồng trên đất cho 06 người bằng nhau. Ông N yêu cầu được nhận đất và tài sản gắn liền với 02 thửa đất trên (Trị giá 1.306.558.000 đồng), ông N trả giá trị cho 05 anh chị em còn lại mỗi người là 217.759.666 đồng.

- Ông Phạm Thiện S đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng BIDV trình bày:

Vào ngày 04/11/2010, ông Trần Quang T và bà Trần Thị Mỹ P có ký kết hợp đồng tín dụng số HM.1072.10/HĐTD vay của Ngân hàng MHB (Nay là BIDV) số tiền là 1.200.000.000 đồng, mục đích vay là nhằm bổ sung vốn dự trữ mua cám, tằm, nuôi cá lóc. Để đảm bảo cho số tiền vay 1.200.000.000 đồng thì ông T, bà P có thế chấp cho Ngân hàng các tài sản gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số 4901010137 do ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/3/1998. Tài sản này đảm bảo cho số tiền vay 845.000.000 đồng.

+ Tài sản thế chấp thứ hai là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K556822 do UBND huyện V cấp ngày 08/8/1997, diện tích 1.570m² gồm đất thổ và đất vườn. Tài sản này đảm bảo cho số tiền vay 355.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 845.000.000 đồng ông T đã trả xong và nhận lại tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số 4901010137 do ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/3/1998.

Căn cứ vào hợp đồng định mức, ngày 01/8/2011 ông T nhận nợ số tiền 350.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng và kèm giấy nhận nợ số NA.1072.10.04. Thời gian vay là 24 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 25/01/2012, lãi suất vay trong hạn 1,8%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K556822 do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 08/8/1997, diện tích 1.570m² gồm đất thổ và đất vườn.

Ông T đã trả lãi từ ngày 01/8/2011 đến ngày 25/12/2011 với số tiền là 30.661.150 đồng. Từ ngày 25/12/2011 đến nay ông T không trả lãi trên số nợ gốc là 350.000.000 đồng. Đến ngày 05/12/2013, Ngân hàng điều chỉnh lãi suất trong hạn là 14,4%/năm.

Tính đến ngày xét xử hôm nay 21/11/2018 thì ông T còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 350.000.000 đồng, tiền lãi là 506.295.843 đồng. Tổng cộng vốn và lãi tính đến ngày 21/11/2018 là 856.295.843 đồng.

Nay Ngân hàng BIDV yêu cầu ông Trần Quang T và bà Trần Thị Mỹ P liên đới trả cho Ngân hàng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 21/11/2018 là 856.295.843 đồng, yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh trên số tiền gốc 350.000.000 đồng theo mức lãi suất đã ghi trong hợp đồng NA.1072.10.04/HĐTD ngày 01/8/2011 kể từ ngày 22/11/2018 đến khi thanh toán hết nợ vay cho Ngân hàng, Ngân hàng không yêu cầu Trần Quang T và Trần Quang V liên đới cùng ông T bà P trả số nợ trên cho Ngân hàng.

Trường hợp ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả không đầy đủ theo hợp đồng tín dụng và kèm giấy nhận nợ số NA.1072.10.04 thì hợp đồng thế chấp số 1072.10/HĐTC, ngày 04/11/2010 được đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ cho hợp đồng tín dụng và kèm giấy nhận nợ số NA.1072.10.04 ngày 01/8/2011.

Ngân hàng không đồng ý việc ông Trần Văn N, Trần Văn K, Trần Thị Kim L, Trần Thị Kim P, Trần Trung H, Trần Trung N, Trần Thị Trúc M yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 5a cùng tài sản gắn liền với đất, tọa lạc tại xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp, vì hai thửa đất trên hộ ông T đã thế chấp để vay tiền của Ngân hàng BIDV.

- Bị đơn ông Trần Quang T trình bày:

Ông T xác định diện tích 1.570m² đất thuộc thửa đất số 246 và thửa đất 247 tờ bản đồ số 5a tọa lạc tại xã B huyện V (Đo đạc thực tế là 4.399m²) có nguồn gốc là của cha mẹ ông T để lại. Vào năm 1997, ông T đi làm ăn xa về thăm nhà có gặp ông Nguyễn Văn Cai làm việc ở xã báo cho ông T biết kêu ông đến UBND xã B để kê khai lại giấy đất và giấy nhà, ông Cai nói nếu ông T không làm thì bị phạt và gây khó khăn cho ông T, sau đó ông T có báo cho anh ông T là Trần Văn P nhờ ông P báo cho các anh chị em còn lại biết để đi làm thủ tục đất, sau đó khoảng 3-4 ngày anh em không ai ý kiến, nên ông T đến xã B, ông T báo với xã là anh chị em không ai về làm thủ tục, ông T làm thủ tục ký tên thay cho anh em ông T và cha ông T để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất từ tên Trần Văn C sang tên Trần Quang T đứng tên đối với hai thửa đất số 246, 247 tờ bản đồ số 5a, tọa lạc tại xã B, huyện V thì xã đồng ý, nên ông T được cấp quyền sử dụng đất hai thửa đất trên. Đến năm 2010, ông T đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất trên cho Ngân hàng BIDV để vay số tiền 350.000.000 đồng đến nay chưa trả. Nay ông T đồng ý theo yêu cầu của ông Trần Văn N, Trần Thị Kim P, Trần Thị Kim L Trần Trung H, Trần Thị Trúc M, Trần Trung N là thống nhất giá trị của thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 5a cùng các vật kiến trúc cây trồng theo như giá định giá của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền nam tổng giá trị là 1.306.558.000 đồng và đồng ý theo yêu cầu của ông N giao cho ông N được quyền sử dụng thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 5a cùng các vật kiến trúc cây trồng, ông N có trách nhiệm trả lại giá trị cho 05 anh chị em còn lại mỗi người 217.759.666 đồng.

Đối với phần vốn vay của Ngân hàng ông T xác định lời trình bày của đại diện Ngân hàng là đúng, vào ngày 04/11/2010, ông T và vợ là Trần Thị Mỹ P có ký kết hợp đồng tín dụng số HM.1072.10/HĐTD vay của Ngân hàng MHB số tiền là 1.200.000.000 đồng, mục đích vay nhằm bổ sung vốn dự trữ cám, tằm, nuôi cá lóc. Để đảm bảo cho số tiền vay 1.200.000.000 đồng thì ông T có thể chấp cho Ngân hàng các tài sản gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số 4901010137 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/3/1998. Tài sản này đảm bảo cho số tiền vay 845.000.000 đồng. Tài sản thế chấp thứ hai là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K556822 do UBND huyện V cấp ngày 08/8/1997, diện tích 1.570m² gồm đất thổ và đất vườn. Tài sản này đảm bảo cho số tiền 355.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 845.000.000 đồng ông T, bà P đã trả cho Ngân hàng xong và nhận lại tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số 4901010137 do UBND tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/3/1998.

Ngày 01/8/2011, ông T nhận nợ số tiền 350.000.000 đồng, theo hợp đồng tín dụng và kèm giấy nhận nợ số NA,1072.10.04. Thời hạn vay là 24 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 25/01/2012, lãi suất vay trong hạn là 1,8%/tháng, lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. Ông T đã trả lãi từ ngày 01/8/2011 đến ngày 25/12/2011 với số tiền lãi là 30.661.250 đồng. Từ ngày 25/12/2011 đến nay ông T không trả lãi trên số tiền gốc là 350.000.000 đồng. Ngày 25/12/2011 đến nay Ngân hàng điều chỉnh lãi trong hạn là 14,1%/năm. Tính đến ngày

21/11/2018, theo lời trình bày của đại diện Ngân hàng thì ông T còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 350.000.000 đồng, tiền lãi là 506.295.843 đồng. Tổng cộng vốn và lãi tính đến ngày 24/10/2018 là 856.295.843 đồng. Nay ông T đồng ý trả tiền theo yêu cầu của Ngân hàng, yêu cầu Ngân hàng xem xét giảm lãi cho ông T.

- Bà Trần Thị Kim L và Trần Thị Kim P cùng trình bày:

Thông nhất theo lời trình bày của ông Trần Văn N. Nay đồng ý theo yêu cầu của ông N là giao cho ông N được quyền sử dụng thửa đất 246, 247 tờ bản đồ 5a cùng các vật kiến trúc cây trồng trên đất. Ông N có nghĩa vụ trả lại giá trị tài sản cho 05 anh chị em còn lại mỗi người là 217.759.666 đồng.

- Ông Trần Quang T là người đại diện theo ủy quyền của Trần Quang T Trần Thị Mỹ P, Trần Quang V trình bày:

Đối với số tiền mà ông T ký nhận nợ ngày 01/8/2011 là 350.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng và kèm giấy nhận nợ số NA.1072.10.04 do ông T ký. Bà P, anh V, anh T không ký vào hợp đồng thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K556822 do UBND huyện V cấp ngày 08/8/1997, diện tích 1.570m² gồm đất thổ và đất vườn, chữ ký trong hợp đồng thế chấp không phải chữ ký của bà P, anh V, anh T. Nay bà P, anh V, anh T không đồng ý liên đới cùng ông T để trả nợ cho Ngân hàng, lý do bà P, anh V, anh T không ký vay, nên không đồng ý trả. Đối với thửa đất 246, 247 tờ bản đồ 5a cùng các vật kiến trúc cây trồng trên đất hiện ông Trần Văn N, Trần Văn K, Trần Thị Kim L, Trần Thị Kim P, Trần Trung H, Trần Trung N, Trần Thị Trúc M yêu cầu chia tài sản chung đây là tài sản chung của ông N, K, L, P, H, N, M, nên bà P, anh V, anh T không ý kiến và không có yêu cầu, thống nhất theo yêu cầu của ông T. Yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp 1072.10/HĐTC, ngày 04/11/2010.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật.

+ Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần Văn N, Trần Văn K, Trần Thị Kim L, Trần Thị Kim P, Trần Trung H, Trần Trung N, Trần Thị Trúc M về việc yêu cầu chia tài sản chung. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 60/HĐ.CNQSDĐ, ngày 01/8/1997 giữa ông Trần Văn C với ông Trần Quang T và Trần Thị Mỹ P là vô hiệu. Tuyên bố hợp đồng thế chấp số 1072.10/HĐTC, ngày 04/11/2010 là vô hiệu, buộc ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P hoàn trả vốn và lãi cho Ngân hàng theo yêu cầu của Ngân hàng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quá trình tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Việc ông Trần Văn N khởi kiện ông Trần Quang T yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 5a cùng các vật kiến trúc cây trồng gắn liền trên đất và Ngân hàng BIDV khởi kiện yêu cầu Trần Quang T và bà Trần Thị Mỹ P liên đới trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày 14/6/2016 là 856.295.483 đồng là tranh chấp chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đất tranh chấp tọa lạc tại xã B, huyện V, nên Tòa án nhân dân huyện V thụ lý giải quyết vụ án dân sự trên là đúng quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung là thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 5a (Tờ bản đồ đúng theo thực tế là 1a), tọa lạc tại xã B, huyện V, Đồng Tháp cùng các vật kiến trúc và cây trồng gắn liền trên đất Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1.1] Cụ Trần Văn C (Chết năm 2002) và cụ Nhiều Thị B (Chết năm 1992), cụ C và cụ B có 07 người con tên: Trần Văn N, Trần Văn K, Trần Thị Kim L, Trần Văn P (Đã chết hàng thừa kế của ông P, bà Cương là Trần Trung H, Trần Thị Trúc M, Trần Trung N), Trần Quang T, Trần Thị Kim P, Trần Văn X (Đã chết, không có vợ con), cụ C và cụ B chết không để lại di chúc. Lúc còn sống cụ C và cụ B có tạo lập được 02 thửa đất là thửa 246, tờ bản đồ số 5a (Tờ bản đồ đúng là 1a) diện tích được cấp trên giấy là 545m² (Trong đó 300m² đất thổ, 245m² đất vườn) diện tích theo đo đạc thực tế là 645,1m² và thửa đất số 247, tờ bản đồ số 5a (Tờ bản đồ đúng là 1a) diện tích được cấp trên giấy là 1.025m² đất vườn (Diện tích theo đo đạc thực tế là 3.837,3m²), tọa lạc tại xã B, huyện V. Trên thửa đất số 246 vào năm 1994 cụ C có xây dựng một nhà kho kết cấu bằng khung sắt tiền chế tường xây xung quanh và một số cây trồng, trên thửa đất số 247 vào năm 1990 cụ C có xây dựng 02 bồn nước, 01 nhà bếp, 01 nhà tắm bằng gạch xây, 01 căn nhà cấp bốn, tường rào và một số cây trồng.

[2.1.2] Sau khi cụ B chết đến ngày 01/8/1997 thì cụ C cùng các thành viên khác là hàng thừa kế của cụ B ông Trần Văn K, Trần Thị Kim L, Trần Văn N, Trần Văn P, Trần Thị Kim P ký tên làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 246, 247 cùng các vật kiến trúc, cây trồng gắn liền trên đất cho hộ ông Trần Quang T. Tuy nhiên ông Trần Quang T cho rằng việc ông T làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên từ ông Cẩm cho ông T đứng tên là do ông T tự ký mạo chữ ký của cụ C, ông K, bà L, ông N, ông P, bà P trong thủ tục chuyển nhượng để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông K, bà L, ông N, bà P đều xác định không có ký tên vào Tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/1997, việc ông T làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất từ ông Cẩm cho ông T đổi

với thửa đất số 246, 247 ông N, ông K, ông P, bà L, bà P hoàn toàn không hay biết.

Trong quá trình tố tụng Tòa án tiến hành trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông N, bà L, bà P tại Tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/1997 theo yêu cầu của ông N, bà L, bà P. Tại kết luận giám định số 731/KL-KTHS, ngày 14/11/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp kết luận dạng chữ viết Trần Văn N, Trần Thị Kim P, Trần Thị Kim L tại Tờ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/1997 là không Phải do ông N, bà P, bà L viết, chữ ký của ông N, bà L, bà P trong tờ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/1997 không đồng dạng với chữ ký hiện tại của ông N, bà L và bà P nên không trưng cầu giám định được.

[2.1.3] Xét thấy thửa đất 246, 247 đang tranh chấp nói trên là tài sản chung của cụ B và cụ C, năm 1992 cụ B chết thì tài sản này đã phát sinh thừa kế, năm 1997 khi ông T làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất thì phải có ý kiến của hàng thừa kế của cụ B là cụ C, ông N, ông K, ông P, bà L và bà P, tuy nhiên trong quá trình làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất nói trên thì những người này không ký tên vào thủ tục chuyển nhượng, nên việc lập thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ C sang cho ông T đứng tên quyền sử dụng đất là không đúng theo quy định pháp luật, do đó thửa đất số 246, 247 cùng các vật kiến trúc gắn liền trên đất nói trên không thuộc quyền sử dụng của ông T mà phải là thuộc quyền sử dụng của hàng thừa kế cụ B là cụ C, ông N, ông K, ông P, bà L, bà P và ông T. Do đó, cần phải tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 01/8/1997 giữa Trần Văn C với ông Trần Văn N, bà Trần Thị Mỹ P là vô hiệu, đồng thời phải thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông T đối với thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ 1a.

Từ đó việc ông N, ông T, ông K, bà P, bà L và các con ông P là H, N, M xác định thửa đất số 246, 247 cùng các vật kiến trúc cây trồng trên 02 thửa đất nói trên là tài sản chung của họ và yêu cầu chia đều thành 06 phần bằng nhau là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật được chấp nhận.

Đối với thửa đất số 246, 247 cùng các vật kiến trúc cây trồng gắn liền với đất đã được Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền nam định giá tổng giá trị là 1.306.558.000 đồng, ông N, ông T, ông K, bà L, bà P, anh H, anh N, chị M thống nhất với giá đã định giá nói trên là 1.306.558.000 đồng và đồng ý giao toàn bộ tài sản nói trên cho ông N được quyền sử dụng, ông N có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị tài sản được chia cho ông T, bà P, bà L mỗi người 217.759.000 đồng, trả lại giá trị tài sản được chia cho anh H, anh N, chị M 217.759.000 đồng. Xét sự tự nguyện này của ông N, ông T, ông K, bà P, bà L và các con ông P là anh H, anh N, chị M là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng thế chấp Hội đồng xét xử nhận định:

[2.2.1] Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) yêu cầu ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P hoàn trả cho Ngân hàng vốn gốc là 350.000.000 đồng và lãi theo hợp đồng tín dụng số HM.1072.10/HĐTD, ngày 04/01/2010, tính từ ngày 25/12/2011 đến nay là 506.295.483 đồng và lãi phát sinh tiếp tục tính từ ngày 22/11/2018 cho đến khi ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P trả xong nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: HM.1072.10/HĐTD, ngày 04/01/2010. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Vào ngày 04/11/2010, bà ông Trần Quang T và bà Trần Thị Mỹ P có ký hợp đồng tín dụng số HM.1072.10/HĐTD với Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam để vay số tiền 1.200.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn là 1,8%/tháng, lãi quá hạn là 2,7%/tháng để bổ sung vốn dự trữ cácm, tằm, nuôi cá lóc. Thời hạn vay là 24 tháng, phương thức thanh toán là trả gốc cuối kỳ theo từng giấy nhận nợ, lãi trả hàng tháng.

Khi vay ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P, Trần Quang T, Trần Quang V có thể chấp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà số 4901010137 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/3/1998. Tài sản này đảm bảo cho số tiền vay 845.000.000 đồng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K556822 do UBND huyện V cấp ngày 08/8/1997, diện tích 1.570m² gồm đất thổ và đất vườn, 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 31/CNUB do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 30/8/1997. Tài sản này đảm bảo cho số tiền vay 355.000.000 đồng.

[2.2.2] Qua các tài liệu chứng cứ do Ngân hàng cung cấp: Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông T và bà P đã trả nợ gốc được 845.000.000 đồng và nhận lại một phần tài sản thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở số 4901010137 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17/3/1998, còn lại vốn gốc 350.000.000 đồng, ông T đã trả lãi từ ngày 01/8/2011 đến ngày 25/12/2011 với số tiền lãi là 30.661.250 đồng. Từ ngày 25/12/2011 đến nay ông T và bà P không trả lãi và trả vốn cho Ngân hàng.

Xét thấy, ông Trần Quang T và bà Trần Thị Mỹ P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng. Tính đến ngày xét xử hôm nay ông T và bà P nợ Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam vốn gốc là 350.000.000 đồng và lãi là: 506.295.483 đồng. Do đó Ngân hàng yêu cầu ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P hoàn trả vốn gốc là 350.000.000 đồng, lãi là 506.295.483 đồng và lãi phát sinh tiếp tục tính từ ngày 22/11/2018 cho đến khi ông T, bà P trả xong nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: HM.1072.10/HĐTD, ngày 04/11/2010 là phù hợp. Nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ gốc và lãi của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam đối với ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P là hoàn toàn phù hợp.

Lãi suất tiếp tục được tính kể từ ngày 22/11/2018 trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số HM.1072.10/HĐTD, ngày 04/01/2010 cho đến khi ông T bà P thanh toán xong.

[2.2.3] Đối với việc bà Trần Thị Mỹ P không thống nhất liên đới cùng ông T trả vốn vay và lãi cho Ngân hàng là không có cơ sở không được chấp nhận. Bởi vì, ông T và bà P đều thừa nhận là ông T, bà P có ký tên vào hợp đồng tín dụng số HM.1072.10/HĐTD, ngày 04/01/2010, tại hợp đồng tín dụng thể hiện ông T và bà P vay số tiền 1.200.000.000 đồng. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng ông T, bà P đã trả được vốn gốc là 845.000.000 đồng, hiện tại còn nợ vốn gốc 350.000.000 đồng. Do đó, bà P phải có trách nhiệm liên đới cùng ông T trả cho Ngân hàng vốn gốc còn lại là 350.000.000 đồng và lãi là 506.295.483 đồng.

[2.2.3] Đối với tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 1072.10/HĐTC, ngày 04/11/2010 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K556822, số vào sổ 03363 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08/8/1997 cho hộ ông Trần Quang T; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 31/CNUB do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30/8/1997 cho ông Trần Quang T. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Việc thế chấp tài sản nói trên để đảm bảo nợ vay của ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P với Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, mặc dù đã được công chứng, chứng thực. Tuy nhiên, không phù hợp pháp luật không được chấp nhận. Bởi vì, vào thời điểm ký Hợp đồng thế chấp, tài sản trên không thuộc quyền sử dụng của ông T như đã nhận định trên. Đồng thời tại hợp đồng thế chấp số 1072.10/HĐTC, ngày 04/11/2010 có chữ ký của anh Trần Quang T, Trần Quang V, ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P. Tuy nhiên anh T và anh V không thừa nhận có ký trong hợp đồng thế chấp, nên anh V, anh T yêu cầu trung cầu giám định chữ ký và chữ viết của anh T, anh V trên hợp đồng thế chấp. Tại kết luận giám định số 295/KL-KTHS, ngày 02/7/2014 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp kết luận chữ ký tên trong hợp đồng thế chấp 1072.10/HĐTC, ngày 04/11/2010 là không phải do anh T và anh V ký. Như vậy Hợp đồng thế chấp 1072.10/HĐTC, ngày 04/11/2010 đã vi phạm pháp luật. Do đó anh T và ông T yêu cầu hủy hợp đồng thế chấp nói trên là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp pháp luật được chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, Kinh, Lang, Phụng, Hiếu, Nghĩa, Mai về việc yêu cầu chia tài sản chung. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 60/HĐ.CNQSDĐ, ngày 01/8/1997 giữa ông Trần Văn C với ông Trần Quang T và Trần Thị Mỹ P là vô hiệu. Tuyên bố hợp đồng thế chấp số 1072.10/HĐTC, ngày 04/11/2010 là vô hiệu, buộc ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P hoàn trả vốn và lãi cho Ngân hàng theo yêu cầu của Ngân hàng. Xét thấy phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Do chấp nhận yêu cầu của Trần Văn N, Trần Văn K, Trần Thị Kim L, Trần Thị Kim P, Trần Trung H, Trần Trung N, Trần Thị Trúc M, ông Trần

Quang T và Ngân hàng nên Trần Văn N, Trần Văn K, Trần Thị Kim L, Trần Thị Kim P, Trần Trung H, Trần Trung N, Trần Thị Trúc M, ông Trần Quang T và bà Trần Thị Mỹ P phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[5] Về lệ phí đo đạc và trưng cầu giám định:

Tại phiên tòa ông Trần Văn N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Trần Văn N, Trần Thị Kim P, Trần Thị Kim L là 2.835.000 đồng và tiền xem xét thẩm định tại chỗ là 4.730.000 đồng, tiền chi phí trưng cầu giám định và tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ này ông N đã tạm nộp chi xong, ông N không phải nộp thêm.

Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam phải chịu chi phí trưng cầu giám định chữ ký, chữ ký và chữ viết của Trần Quang T, Trần Quang V là 3.320.000 đồng, số tiền 3.320.000 đồng này anh Trần Quang T đã tạm nộp, chi xong Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Trần Quang T 3.320.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 127, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 35 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Trần Văn N, Trần Văn K, Trần Thị Kim L, Trần Thị Kim P, Trần Trung H, Trần Trung N, Trần Thị Trúc M về việc tranh chấp chia tài sản chung đối với Trần Quang T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) về việc tranh chấp hợp dân sự vay tài sản đối với ông Trần Quang T và bà Trần Thị Mỹ P.

3. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số: 60/HĐ.CNQSDĐ, ngày 01/8/1997 giữa ông Trần Văn C với ông Trần Quang T và Trần Thị Mỹ P là vô hiệu.

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện V thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K556822, số vào sổ 03363 QSDĐ/B1 do Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08/8/1997 mang tên Trần Quang T (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam đang quản lý) và thu hồi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 31/CN-UB do Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 30/8/1997 mang tên Trần Quang T (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà hiện Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam đang quản lý).

5. Công nhận cho ông Trần Văn N được quyền sử dụng diện tích đất 645,1m² (Trong đó 300m² đất ở nông thôn, 345m² đất trồng cây lâu năm) cùng các vật kiến trúc cây trồng gắn liền với đất thuộc thửa đất số 246, tờ bản đồ số 1a (Tờ bản đồ chính quy số 60).

Tứ cận diện tích 645,1m² như sau:

- Cận hướng Bắc giáp rạch Tân Bình;
- Cận hướng Nam giáp đường đất;
- Cận hướng Đông giáp đất ông Võ Bá Lê;
- Cận hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hùng.

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2017 và sơ đồ đo đạc phân đất tranh chấp ngày 04/5/2017 kèm theo).

Công nhận cho ông Trần Văn N được quyền sử dụng diện tích 3.837,3m² đất trồng cây lâu năm cùng các vật kiến trúc, cây trồng gắn liền với đất thuộc thửa đất số 247, tờ bản đồ số 1a (Tờ bản đồ chính quy số 60).

Tứ cận diện tích 3.837,3m² như sau:

- Cận hướng Bắc giáp lộ đất;
- Cận hướng Nam giáp đất ông Huỳnh Minh Huệ;
- Cận hướng Đông giáp đất Nguyễn Ngọc Tú;
- Cận hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hùng.

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2017 và sơ đồ đo đạc phân đất tranh chấp ngày 04/5/2017 kèm theo).

6. Buộc ông Trần Văn N trả lại giá trị tài sản được chia cho ông Trần Quang T, ông Trần Văn K, bà Trần Thị Kim L, bà Trần Thị Kim P mỗi người 217.759.000 đồng (Hai trăm mười bảy triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng). Buộc ông Trần Văn N trả lại giá trị tài sản được chia cho anh Trần Trung N, anh Trần Trung H, chị Trần Thị Trúc M 217.759.000 đồng (Hai trăm mười bảy triệu, bảy trăm năm mươi chín ngàn đồng).

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền trên cho người được thi hành án thì người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

8. Buộc ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam vốn vay và lãi tính đến ngày 21/11/2018 tổng cộng là 856.295.483 đồng (Tám trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi năm ngàn, bốn trăm tám mươi ba đồng), trong đó vốn gốc là 350.000.000 đồng và lãi là 506.295.483 đồng. Và lãi phát sinh tiếp tục tính từ ngày 22/11/2018 trên vốn gốc cho đến khi ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P trả xong nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: HM.1072.10/HĐTD, ngày 04/01/2010.

9. Ông Trần Văn N phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký kê khai quyền quyền sử dụng đất đối với hai thửa đất số 246, 247, tờ bản đồ số 1a (Tờ bản đồ chính quy số 60), đất tọa lạc tại xã B, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

10. Về lệ phí đo đạc và trưng cầu giám định:

Ông Trần Văn N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của Trần Văn N, Trần Thị Kim P, Trần Thị Kim L là 2.835.000 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.730.000 đồng, các chi phí này ông N đã tạm nộp chi xong, ông N không phải nộp thêm.

Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Trần Quang T chi phí trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của Trần Quang T và Trần Quang V là 3.320.000 đồng (Ba triệu, ba trăm hai chục ngàn đồng).

6. Về án phí:

Buộc ông Trần Văn N nộp 10.888.000 đồng (Mười triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 5.444.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông N đã nộp, theo biên lai số 026463, ngày 11/12/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Ông Trần Văn N còn phải nộp thêm là 5.444.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Buộc ông Trần Văn K nộp 10.888.000 đồng (Mười triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 5.444.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông K đã nộp, theo biên lai số 030024, ngày 01/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Ông Trần Văn K còn

phải nộp thêm là 5.444.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Buộc bà Trần Thị Kim L nộp 10.888.000 đồng (Mười triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 5.444.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà L đã nộp, theo biên lai số 030025, ngày 01/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Bà Trần Thị Kim L còn phải nộp thêm là 5.444.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Buộc bà Trần Thị Kim P nộp 10.888.000 đồng (Mười triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 5.444.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà P đã nộp, theo biên lai số 030025, ngày 01/4/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Bà Trần Thị Kim P còn phải nộp thêm là 5.444.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Buộc Trần Trung H, Trần Trung N và Trần Thị Trúc M liên đới nộp 10.888.000 đồng (Mười triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào 5.444.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm Trần Trung H, Trần Trung N, Trần Thị Trúc M đã nộp, theo biên lai số 033354, ngày 19/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Trần Trung H, Trần Trung N, Trần Thị Trúc M còn phải nộp thêm là 5.444.000 đồng (Năm triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

Buộc ông Trần Quang T nộp 10.888.000 đồng (Mười triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Quang T, bà Trần Thị Mỹ P liên đới nộp 37.688.000 đồng (Ba mươi bảy triệu, sáu trăm tám mươi tám ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Quang T và anh Trần Quang T được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 030596, ngày 14/11/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam được nhận lại 13.448.000 đồng (Mười ba triệu, bốn trăm bốn mươi tám ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 021789, ngày 10/3/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

7. Án xử công khai có mặt các bên đương sự báo cho các bên đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS Huyện;
- VKSND Huyện;
- TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Lê Quan Nam